



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỆT ĐÔNG**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-37

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300716891, đăng ký chứng nhận lần đầu ngày 9 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 02 tháng 6 năm 2014.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất mua bán linh kiện, phụ tùng thay thế cho xe đạp, xe gắn máy. Lắp ráp, bảo trì, sửa chữa xe đạp, xe máy. Gia công các sản phẩm kim loại. Dịch vụ thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị phục vụ sản xuất (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Sản xuất, mua bán xe đạp, xe gắn máy, ô tô, phụ tùng thay thế. Sản xuất, mua bán nguyên vật liệu, sản phẩm cơ khí, nhựa, điện máy, điện tử, điện lạnh, thủ công mỹ nghệ (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải kim loại - nhựa, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất thủy tinh, gốm, sứ, chế biến gỗ tại trụ sở).

Sản xuất mua bán giấy, các sản phẩm từ giấy, mực in, vật tư, thiết bị cho ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất bột giấy tại trụ sở). In bao bì (trừ in tráng bao bì kim loại). Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị, vật tư kỹ thuật, chuyên giao công nghệ ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Đào tạo nghề. Đào tạo ngoại ngữ, tin học. Giáo dục mầm non. Giáo dục bậc tiểu học, trung học, trung học chuyên nghiệp và cao đẳng. Tư vấn du học. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan gồm: xăng dầu đã tinh chế, xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hóa; Bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỡ đã tinh chế khác. Bán buôn sách (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

Vốn điều lệ: 95.699.830.000 đồng (Chín mươi lăm tỷ sáu trăm chín mươi chín triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng).

Mã chứng khoán niêm yết: SVT.

Trụ sở chính: 102A Phó Cơ Điều, Phường 4, Quận 11, Tp. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Nam Long	Chủ tịch - Người đại diện theo pháp luật	Bổ nhiệm ngày 29/4/2014
Ông Võ Nguyên Khởi	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29/4/2014
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Chủ tịch	
Ông Bùi Quang Khoa	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Ngọc Hiền	Ủy viên	
Ông Bùi Quang Minh	Ủy viên	

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hoài Dung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bông	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Nam Long	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Phương	Giám đốc sản xuất
Ông Võ Văn Hải	Giám đốc kinh doanh - xuất nhập khẩu
Ông Bùi Quang Minh	Giám đốc đầu tư phát triển

Kế toán trưởng

Ông Võ Trần Quốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2014

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 06.14.307.SX/AISC-DN6

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG, được lập ngày 14 tháng 7 năm 2014, từ trang 4 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Trần Xuân Thủy

*Số Giấy CN ĐKHN KT: 1744-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp*



Phạm Văn Vinh

*Số Giấy CN ĐKHN KT: 0112-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		56.199.009.476	53.850.718.532
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.741.365.194	448.187.218
1. Tiền	111		1.741.365.194	448.187.218
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.452.365.702	45.467.160.289
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	34.882.045.702	42.474.673.373
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	8.874.795.000	56.795.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	5.042.275.000	5.043.619.360
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(2.346.750.000)	(2.107.927.444)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	7.869.851.191	7.243.757.337
1. Hàng tồn kho	141		7.869.851.191	7.243.757.337
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		135.427.389	691.613.688
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	46.829.847	136.019.047
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.08	11.497.542	412.642.641
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.09	77.100.000	142.952.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		73.624.655.166	73.378.641.999
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.021.953.945	23.714.661.925
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	23.021.953.945	23.714.661.925
- Nguyên giá	222		34.314.002.376	34.218.002.376
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.292.048.431)	(10.503.340.451)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	215.751.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(215.751.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	50.488.890.938	49.663.980.074
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.975.000.000	6.975.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		54.309.011.652	54.309.011.652
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(10.795.120.714)	(11.620.031.578)
V. Tài sản dài hạn khác	260		113.810.283	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	113.810.283	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		129.823.664.642	127.229.360.531

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		16.691.524.670	16.235.662.646
I. Nợ ngắn hạn	310		10.508.164.285	9.104.302.261
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	1.200.841.112	1.888.642.069
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	1.780.361.599	634.256.849
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	3.124.870.485	2.918.575.485
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	132.043.614	186.118.077
5. Phải trả người lao động	315		580.054.257	785.782.419
6. Chi phí phải trả	316	V.17	78.151.997	59.366.443
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.571.667.689	2.623.257.511
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		40.173.532	8.303.408
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6.183.360.385	7.131.360.385
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	6.183.360.385	7.131.360.385
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		113.132.139.972	110.993.697.885
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	113.132.139.972	110.993.697.885
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		95.699.830.000	95.699.830.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.800.000.000	4.800.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.526.899.032	3.526.899.032
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.824.070.176	1.824.070.176
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.281.340.764	5.142.898.677
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		129.823.664.642	127.229.360.531

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	V.01	100,91	100,62
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. HCM, ngày 14 tháng 7 năm 2014

Người lập



Nguyễn Thị Thu Phương

Kế toán trưởng



Võ Trần Quốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Bùi Nam Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	38.875.027.787	24.989.798.407
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	119.987.988	165.025.846
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	38.755.039.799	24.824.772.561
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	34.907.472.415	20.763.741.608
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.847.567.384	4.061.030.953
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	21.644.283	5.896.036
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	(611.262.508)	(783.319.735)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		205.802.711	782.558.057
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	653.027.080	1.265.487.224
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	1.001.973.711	940.719.387
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		2.825.473.384	2.644.040.113
11. Thu nhập khác	31	VI.09	456.145	49.278
12. Chi phí khác	32	VI.10	17.582.292	66.254
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(17.126.147)	(16.976)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.808.347.237	2.644.023.137
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.11	617.586.976	662.038.632
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.190.760.261	1.981.984.505
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.13	229	207

TP. HCM, ngày 14 tháng 7 năm 2014

Người lập



Nguyễn Thị Thu Phương

Kế toán trưởng



Võ Trần Quốc



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bửu Nam Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.808.347.237	2.644.023.137
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.10	788.707.980	825.545.680
- Các khoản dự phòng	03	VI.6, VI.8	(586.088.308)	(1.578.567.393)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.644.283)	(5.896.036)
- Chi phí Lãi vay	06	VI.6	205.802.711	782.558.057
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.195.125.337	2.667.663.445
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(1.156.992.663)	23.939.519.857
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(626.093.854)	(22.480.878.503)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2.091.662.981	687.433.163
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(24.621.083)	(45.737.868)
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(205.802.711)	(782.558.057)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(217.625.183)	(8.689.506)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	5.896.036
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(52.318.174)	(663.142.744)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.003.334.650	3.319.505.823
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(96.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		21.644.283	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(74.355.717)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.890.483.109	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.526.284.066)	(3.848.841.111)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.635.800.957)	(3.848.841.111)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		1.293.177.976	(529.335.288)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	448.187.218	1.145.979.697
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	1.741.365.194	616.644.409

TP. HCM, ngày 14 tháng 7 năm 2014

Người lập

Nguyễn Thị Thu Phương

Kế toán trưởng

Võ Trần Quốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300716891, đăng ký chứng nhận lần đầu ngày 9 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 11 năm 2012.

Tên tiếng Anh: SAI GON VIEN DONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SAVITECH JSC.

Trụ sở chính: 102A Phó Cơ Điều, Phường 4, Quận 11, Tp. HCM.

Chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông - Chi nhánh Hóc Môn.

Địa chỉ chi nhánh: 3/19 ấp Đình, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh.

2. Hình thức sở hữu vốn:

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ: 95.699.830.000 đồng (Chín mươi lăm tỷ sáu trăm chín mươi chín triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng).

3. Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất mua bán linh kiện, phụ tùng thay thế cho xe đạp, xe gắn máy. Lắp ráp, bảo trì, sửa chữa xe đạp, xe máy. Gia công các sản phẩm kim loại. Dịch vụ thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị phục vụ sản xuất (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Sản xuất, mua bán xe đạp, xe gắn máy, ô tô, phụ tùng thay thế. Sản xuất, mua bán nguyên vật liệu, sản phẩm cơ khí, nhựa, điện máy, điện tử, điện lạnh, thủ công mỹ nghệ (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải kim loại - nhựa, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất thủ công, gốm, sứ, chế biến gỗ tại trụ sở).

Sản xuất mua bán giấy, các sản phẩm từ giấy, mực in, vật tư, thiết bị cho ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất bột giấy tại trụ sở). In bao bì (trừ in tráng bao bì kim loại). Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị, vật tư kỹ thuật, chuyển giao công nghệ ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Đào tạo nghề. Đào tạo ngoại ngữ, tin học. Giáo dục mầm non. Giáo dục bậc tiểu học, trung học, trung học chuyên nghiệp và cao đẳng. Tư vấn du học. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan gồm: xăng dầu đã tinh chế, xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nông, dầu hóa; Bán buôn dầu nhớt, mỡ nhớt, các sản phẩm dầu mỡ đã tinh chế khác. Bán buôn sách (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

4. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 70 nhân viên.

(Ngày 30 tháng 6 năm 2013: 69 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***5. Thông tin về các Công ty liên kết**

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc bao gồm:

Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ

Trụ sở chính: 252 Lạc Long Quân, Phường 10, Quận 11, Tp. HCM.

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 40%.

Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ

Trụ sở chính: 252 Lạc Long Quân, Phường 10, Quận 11, Tp. HCM.

Vốn điều lệ : 2.500.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 35%.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt

Trụ sở chính: 252 Lạc Long Quân, Phường 10, Quận 11, Tp. HCM.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0306213397 đăng ký lần thứ 4 ngày 18/10/2012 là : 13.500.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 30%.

Trường Trung Học Phổ Thông Việt Mỹ Anh

Trụ sở chính: 252 Lạc Long Quân, Phường 10, Quận 11, Tp. HCM.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301307242 là : 2.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 40%.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	4 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	5 - 10 năm
<i>Tài sản cố định khác</i>	8 - 10 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	6 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu quản lý, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ tăng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 đã được hạch toán hết vào chi phí trong kỳ.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện sản xuất, tiền cơm trưa cho công nhân viên, tiền thuê nhà và chi phí khác...

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 22%.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Dành giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN công bố tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch đo đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/6/2014: 21.240 VND/USD.

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cũng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 là không đáng kể.

14. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Các bên liên quan:

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2014	01/01/2014
Tiền	1.741.365.194	448.187.218
Tiền mặt	474.188.285	113.633.697
Tiền gửi ngân hàng	1.267.176.909	334.553.521
Tiền gửi ngân hàng VND	1.265.077.928	332.456.863
Tiền gửi ngân hàng USD	USD 100,91 2.098.981	2.096.658
Cộng	1.741.365.194	448.187.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng	30/6/2014	01/01/2014
Các bên liên quan	31.109.921.248	39.678.767.230
Công ty CP TM Toàn Lực (*)	29.795.425.180	38.569.271.162
Công ty CP Giấy Toàn Lực	767.268	767.268
Công ty CP Văn hóa Giáo dục Viễn Đông	98.728.800	98.728.800
Trường trung học phổ thông Việt Mỹ Anh	1.074.000.000	834.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển giáo dục Hoàng Việt	141.000.000	176.000.000
Khách hàng khác	3.772.124.454	2.795.906.143
Cộng	34.882.045.702	42.474.673.373

(*) Giao dịch chủ yếu với Công ty CP TM Toàn Lực là mua bán giấy công nghiệp. Số dư phải thu tại ngày 30/6/2014 của Công ty CP TM Toàn Lực chiếm 85,42% khoản mục phải thu khách hàng.

3. Trả trước cho người bán	30/6/2014	01/01/2014
Công ty CP Thương mại Toàn Lực	8.818.000.000	-
Người bán khác	56.795.000	56.795.000
Cộng	8.874.795.000	56.795.000

4. Các khoản phải thu khác	30/6/2014	01/01/2014
Bà Bùi Thị Ngọc Yến (*)	4.693.500.000	4.693.500.000
Công ty CP Thương Mại Toàn Lực	300.000.000	300.000.000
Cao ốc căn hộ Tân Xuân	30.000.000	30.000.000
Bảo hiểm y tế	-	1.344.360
Phải thu khác	18.775.000	18.775.000
Cộng	5.042.275.000	5.043.619.360

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 26 tháng 12 năm 2012 về việc chuyển nhượng 469.350 cổ phần của Công ty CP TM Toàn Lực (tương đương 4.693.500.000 đồng) cho Bà Bùi Thị Ngọc Yến, thời hạn tất toán của khoản phải thu này là 31/3/2013 và được gia hạn lần 01 đến ngày 31/12/2014 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị và Phụ lục gia hạn ngày 31 tháng 3 năm 2013.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Số dư đầu năm	(2.107.927.444)	-
Số dự phòng trong năm	(938.700.000)	(2.107.927.444)
Hoàn nhập	699.877.444	-
Số dư cuối năm	(2.346.750.000)	(2.107.927.444)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	30/6/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	2.794.731.337	1.865.771.089
Công cụ, dụng cụ	672.843.668	845.645.361
Chi phí SX, KD dở dang	159.559.730	112.922.535
Thành phẩm	4.225.723.881	4.401.945.777
Hàng hoá	16.992.575	17.472.575
Cộng giá gốc hàng tồn kho	7.869.851.191	7.243.757.337
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	7.869.851.191	7.243.757.337
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/6/2014	01/01/2014
Chi phí công cụ dụng cụ	46.829.847	136.019.047
Cộng	46.829.847	136.019.047
8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	30/6/2014	01/01/2014
Thuế TNCN nộp thừa	-	1.183.306
Thuế TNDN nộp thừa	11.497.542	411.459.335
Cộng	11.497.542	412.642.641
9. Tài sản ngắn hạn khác	30/6/2014	01/01/2014
Tạm ứng	67.100.000	132.952.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	77.100.000	142.952.000
10. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 31.		
11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Xem trang 32 - 33.		
12. Chi phí trả trước dài hạn	30/6/2014	01/01/2014
Chi phí công cụ dụng cụ	113.810.283	-
Cộng	113.810.283	-
13. Vay và nợ ngắn hạn	30/6/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	1.000.000.000	1.687.800.957
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - VND (1)	1.000.000.000	1.687.800.957
Nợ dài hạn đến hạn trả	200.841.112	200.841.112
Bộ Tài chính (2)	200.841.112	200.841.112
Cộng	1.200.841.112	1.888.642.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
HD tín dụng số 038AVL13-TN, hạn mức 2.700.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động	29/07/2013	Thời gian duy trì hạn mức vay là 60 tháng. Ngày đáo hạn theo từng giấy nhận nợ không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân.	Theo từng lần vay	Đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3: QSD đất và TS gắn liền tại 39/39 Nguyễn Cửu Đàm, Tân Sơn Nhì, Tân Phú.

(2) Khoản nợ dài hạn của Bộ Tài chính căn cứ vào công văn số 13237 - TC/TCĐN về việc thu hồi mặt bằng. Khoản vay tín chấp và không tính lãi vay. Mục đích vay: đầu tư, xây dựng dây chuyền sản xuất, lắp ráp lốp xe. Thời hạn thanh toán: 10 năm kể từ năm 2006, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm. Khoản nợ sẽ được thanh toán hết trong 6 tháng cuối năm 2014. Khoản tiền phải trả hàng năm cho Bộ Tài chính là: 200.841.111 đồng.

14. Phải trả người bán	30/6/2014	01/01/2014
Các bên liên quan	-	4.664.000
Công ty CP Chè - Cà phê Di Linh	-	4.664.000
Người bán khác	1.780.361.599	629.592.849
Cộng	1.780.361.599	634.256.849
15. Người mua trả tiền trước	30/6/2014	01/01/2014
Các bên liên quan	3.124.870.485	2.918.575.485
Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ	2.685.370.485	2.899.075.485
Trường Trung học Cơ sở Việt Mỹ	439.500.000	19.500.000
Cộng	3.124.870.485	2.918.575.485
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/6/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	130.849.321	186.118.077
Thuế thu nhập cá nhân	1.194.293	-
Cộng	132.043.614	186.118.077
17. Chi phí phải trả	30/6/2014	01/01/2014
Tiền thuê nhà	14.145.150	-
Tiền com trua CNV	32.850.000	-
Tiền điện sản xuất	31.156.847	29.366.443
Chi phí kiểm toán	-	30.000.000
Cộng	78.151.997	59.366.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/6/2014	01/01/2014
BHXH, BHYT, BHTN	48.410.178	-
Phải trả về cổ phần hoá	4.664.502	4.664.502
Công ty CP Chè - Cà phê Di Linh (*)	1.900.000.000	1.000.000.000
Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ	631.700.000	631.700.000
Trường Trung học cơ sở Việt Mỹ	974.000.000	974.000.000
Sầm Thái Sơn	10.000.000	10.000.000
Phải trả khác	2.893.009	2.893.009
Cộng	3.571.667.689	2.623.257.511

(*) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông mượn của Cty Cổ phần Chè Cà Phê Di Linh để bổ sung vốn lưu động, khoản tiền mượn này không chịu lãi suất.

19. Vay và nợ dài hạn	30/6/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	6.183.360.385	7.131.360.385
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh 12	6.183.360.385	7.131.360.385
Cộng	6.183.360.385	7.131.360.385

Khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh 12 như sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	đảm bảo
151/HDTD (*)	07/08/2010	07/08/2017	Theo từng lần vay	Đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay trong tương lai.

(*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 12 TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 151/HDTD ngày 7/8/2010. Hạn mức vay: 31.500.000.000 đồng. Mục đích: vay đầu tư cho dự án xây dựng và mở rộng Trường THCS Việt Mỹ; Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay bằng tổng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ và cộng biên độ tối thiểu 3,8%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay. Theo quyết định số 2849/QĐ-UBND ngày 02/07/2010 của UBND Tp. HCM thì Công ty được Ngân sách Nhà nước hỗ trợ toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh từ việc đầu tư xây dựng mở rộng Trường Việt Mỹ. Trong năm 2014, Công ty đã thực nhận được khoản hỗ trợ lãi vay công bố cho 06 tháng cuối năm 2013.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 34.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2014	01/01/2014
Công ty CP ĐT PT TM Viễn Đông	33,27%	31.840.070.000	31.840.070.000
Công ty CP Giấy Toàn Lực	7,40%	7.085.100.000	7.085.100.000
Bà Phạm Thị Xuân Tươi	5,68%	5.436.170.000	5.436.170.000
Bà Huỳnh Thị Hoa Mai	5,45%	5.209.430.000	5.209.430.000
Bà Lê Thị Minh Giang	5,26%	5.031.730.000	5.031.730.000
Các cổ đông khác	42,94%	41.097.330.000	41.097.330.000
Cộng	100%	95.699.830.000	95.699.830.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
e. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	95.699.830.000	95.699.830.000
Vốn góp đầu năm	95.699.830.000	95.699.830.000
Vốn góp cuối năm	95.699.830.000	95.699.830.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.569.983	9.569.983
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.569.983	9.569.983
Cổ phiếu phổ thông	9.569.983	9.569.983
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.569.983	9.569.983
Cổ phiếu phổ thông	9.569.983	9.569.983
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
	30/6/2014	01/01/2014
d. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	3.526.899.032	3.526.899.032
Quỹ dự phòng tài chính	1.824.070.176	1.824.070.176
Cộng	5.350.969.208	5.350.969.208

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	24.542.179.143	11.539.876.394
Doanh thu bán thành phẩm	12.623.145.739	10.962.366.014
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.321.549.996	1.948.194.545
Doanh thu khác	388.152.909	539.361.454
Cộng	38.875.027.787	24.989.798.407
	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	101.053.089	155.412.466
Hàng bán bị trả lại	18.934.899	9.613.380
Cộng	119.987.988	165.025.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	24.542.179.143	11.539.876.394
Doanh thu thuần bán thành phẩm	12.503.157.751	10.797.340.168
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.321.549.996	1.948.194.545
Doanh thu thuần khác	388.152.909	539.361.454
Cộng	38.755.039.799	24.824.772.561
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.502.047.396	11.486.159.621
Giá vốn thành phẩm đã bán	9.759.723.211	8.495.858.358
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	645.701.808	685.225.854
Giá vốn khác (vật tư xuất bán)	-	96.497.775
Cộng	34.907.472.415	20.763.741.608
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.644.283	5.896.036
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.000.000	-
Cộng	21.644.283	5.896.036
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	205.802.711	782.558.057
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(824.910.864)	(1.578.567.393)
Chi phí tài chính khác	7.845.645	12.689.601
Cộng	(611.262.508)	(783.319.735)
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	508.926.610	646.019.110
Chi phí vật liệu, bao bì	2.714.116	1.213.406
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.746.748	12.746.748
Chi phí bảo hành	45.636	259.364
Chi phí bằng tiền khác	128.593.970	605.248.596
Cộng	653.027.080	1.265.487.224
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	565.918.211	612.340.155
Chi phí vật liệu, bao bì	8.116.939	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.959.091	59.147.176
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.639.002	9.183.195
Thuế, phí, lệ phí	6.114.000	9.063.455
Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Bà Bùi Thị Ngọc Yến)	938.700.000	-
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Cty CP TM Toàn Lực)	(699.877.444)	-
Chi phí bằng tiền khác	169.403.912	250.985.406
Cộng	1.001.973.711	940.719.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
9. Thu nhập khác		
Thanh lý công cụ, dụng cụ	454.545	-
Thu nhập khác	1.600	49.278
Cộng	456.145	49.278
	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
10. Chi phí khác		
Tiền phạt vi phạm hành chính	17.500.000	-
Tiền phạt chậm nộp lãi	82.292	66.254
Cộng	17.582.292	66.254
	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.808.347.237	2.644.023.137
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	18.866.292	4.131.392
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>18.866.292</i>	<i>4.131.392</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	(20.000.000)	-
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	<i>(20.000.000)</i>	-
3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2)	2.807.213.529	2.648.154.529
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	617.586.976	662.038.632
	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.862.679.956	6.458.693.357
Chi phí nhân công	3.055.214.979	2.961.608.492
Chi phí khấu hao tài sản cố định	788.707.980	825.545.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.216.406	9.063.455
Chi phí khác bằng tiền	93.264.984	870.890.066
Cộng	10.991.084.305	11.125.801.050
	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.190.760.261	1.981.984.505
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	2.190.760.261	1.981.984.505
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.569.983	9.569.983
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	229	207

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VND	100	(54.440.942)
	-100	54.440.942
USD	+50	10.495
	-50	(10.495)
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
VND	100	(74.648.101)
	-100	74.648.101
USD	+50	10.471
	-50	(10.471)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam****Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm đã được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTT và Thông tư 89/2013/TT-BTC.

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

30 tháng 6 năm 2014	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	1.200.841.112	6.183.360.385	-	7.384.201.497
Phải trả người bán	1.780.361.599	-	-	1.780.361.599
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	3.593.851.997	-	-	3.593.851.997
	6.575.054.708	6.183.360.385	-	12.758.415.093
31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	1.888.642.069	7.131.360.385	-	9.020.002.454
Phải trả người bán	634.256.849	-	-	634.256.849
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	30.000.000	-	-	30.000.000
	2.552.898.918	7.131.360.385	-	9.684.259.303

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng Tài sản "Tòa nhà 6 tầng Trường Trung học cơ sở Việt Mỹ" tại 252 Lạc Long Quân, Quận 11, Tp. HCM làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN 12 (Thuyết minh số V.19 vay dài hạn).

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 35.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:	Tỷ lệ góp vốn	Mối quan hệ
Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	10,00%	Đầu tư dài hạn
Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ	35,00%	Công ty liên kết
Trường THCS Việt Mỹ	40,00%	Công ty liên kết
Công ty CP Thương mại Toàn Lực	18,97%	Đầu tư dài hạn
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	30,00%	Công ty liên kết
Công ty CP Giấy Toàn Lực	17,66%	Đầu tư dài hạn - cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	2,23%	Đầu tư dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trường Trung Học Phổ Thông Việt Mỹ Anh	40,00%	Công ty liên kết
Công ty CP Chè Cà phê Di Linh	0,91%	Đầu tư dài hạn
Công ty CP Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	4,95%	Đầu tư dài hạn

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ Phải thu (Phải trả)
Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	Đầu tư dài hạn	Phải thu phí thuê mặt bằng	-	98.728.800
Trường Tiểu Học Dân Lập Việt Mỹ	Công ty liên kết	Phí thuê mặt bằng	513.705.000	-
		Thu tiền phí thuê mặt bằng	300.000.000	-
		Ứng trước tiền thuê mặt bằng	-	2.685.370.485
		Phải trả tiền mượn	-	(631.700.000)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	Công ty liên kết	Phí thuê mặt bằng	200.000.000	-
		Thu tiền phí thuê mặt bằng	235.000.000	-
		Phải thu phí thuê mặt bằng	-	141.000.000
Trường THCS Việt Mỹ	Công ty liên kết	Phí thuê mặt bằng	500.000.000	-
		Thu tiền phí thuê mặt bằng	920.000.000	-
		Ứng trước tiền thuê mặt bằng	-	439.500.000
		Phải trả tiền mượn	-	(974.000.000)
Công ty CP Thương mại Toàn Lực	Đầu tư dài hạn	Bán hàng hóa	26.153.919	-
		Cần trừ công nợ	8.799.999.901	-
		Phải thu tiền hàng	-	29.795.425.180
		Mua hàng trong kỳ	8.799.999.901	-
		Ứng trước tiền mua hàng	-	8.818.000.000
		Phải thu tiền mượn	-	300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ Phải thu (Phải trả)
Công ty CP Giấy Toàn Lực	Đầu tư dài hạn - cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	Phải thu tiền hàng	-	767.268
Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viên Đồng	Đầu tư dài hạn	Mua hàng trong kỳ	12.105.454.124	-
		Thanh toán tiền hàng	12.105.454.124	-
		Thanh toán tiền hàng	4.664.000	-
Công ty CP Chè Cà phê Di Linh	Đầu tư dài hạn	Mượn tiền trong kỳ	2.500.000.000	-
		Trả tiền mượn trong kỳ	1.600.000.000	-
		Phải trả tiền mượn	-	(1.900.000.000)
Công ty CP Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	Đầu tư dài hạn	Bán hàng hóa	9.901.397.220	-
		Thu tiền hàng	9.901.397.220	-
Công ty CP Mai Lan	Quan hệ cổ đông	Mua hàng trong kỳ	6.051.770.109	-
		Bán hàng hóa	17.068.845.918	-
		Cần trừ công nợ	6.051.770.109	-
		Phải thu tiền hàng	11.017.075.809	-
Trường Trung Học Phổ Thông Việt Mỹ Anh	Công ty liên kết	Phí thuê mặt bằng	240.000.000	-
		Phải thu phí thuê mặt bằng	-	1.074.000.000
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	357.674.667	-

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem trang 36 - 37.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. HCM, ngày 14 tháng 7 năm 2014

Người lập



Nguyễn Thị Thu Phương

Kế toán trưởng



Võ Trần Quốc



Bùi Nam Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	26.067.568.454	5.041.678.102	479.934.905	1.513.484.291	1.115.336.624	34.218.002.376
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-	96.000.000	-	-	96.000.000
Số dư cuối năm	26.067.568.454	5.041.678.102	575.934.905	1.513.484.291	1.115.336.624	34.314.002.376
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.137.260.536	4.828.673.474	354.591.919	369.689.325	813.125.197	10.503.340.451
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	517.963.662	52.207.512	15.508.038	146.709.432	56.319.336	788.707.980
Số dư cuối kỳ	4.655.224.198	4.880.880.986	370.099.957	516.398.757	869.444.533	11.292.048.431
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	21.930.307.918	213.004.628	125.342.986	1.143.794.966	302.211.427	23.714.661.925
Số dư cuối kỳ	21.412.344.256	160.797.116	205.834.948	997.085.534	245.892.091	23.021.953.945

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 20.157.822.390 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.539.847.510 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ góp vốn theo Giấy phép ĐKKD	30/6/2014		01/01/2014	
		Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Đầu tư vào công ty liên kết			6.975.000.000		6.975.000.000
<i>Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ (*)</i>	40,00%	80.000	800.000.000	80.000	800.000.000
<i>Trường tiểu học Dân lập Việt Mỹ</i>	35,00%	87.500	875.000.000	87.500	875.000.000
<i>Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt</i>	30,00%	405.000	4.500.000.000	405.000	4.500.000.000
<i>Trường THPT Việt Mỹ Anh</i>	40,00%	80.000	800.000.000	80.000	800.000.000
Đầu tư dài hạn khác	Tỷ lệ góp vốn		54.309.011.652		54.309.011.652
<i>Công ty Cổ Phần Đầu tư PT Thương mại Viễn Đông</i>	2,23%	570.170	9.011.289.000	570.170	9.011.289.000
<i>Công ty Cổ Phần Chè Minh Rồng</i>	1,79%	24.300	1.215.000.000	24.300	1.215.000.000
<i>Công ty Cổ Phần Chè Cà Phê Di Linh</i>	0,91%	20.000	600.432.652	20.000	600.432.652
<i>Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực</i>	17,66%	1.695.000	16.950.000.000	1.695.000	16.950.000.000
<i>Công ty Cổ Phần Thương Mại Toàn Lực</i>	18,97%	1.780.650	17.806.500.000	1.780.650	17.806.500.000
<i>Công ty Cổ Phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô</i>	4,95%	222.579	2.225.790.000	222.579	2.225.790.000
<i>Công ty Cổ Phần In Khánh Hội</i>	19,00%	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
<i>Công ty Cổ Phần Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông (**)</i>	10,00%	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Cộng			61.284.011.652		61.284.011.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/6/2014	01/01/2014
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)	(10.795.120.714)	(11.620.031.578)
<i>Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt</i>	<i>(3.065.752.128)</i>	<i>(3.560.006.711)</i>
<i>Trường THPT Việt Mỹ Anh</i>	<i>(243.495.920)</i>	<i>(205.319.283)</i>
<i>Công ty Cổ Phần Đầu tư PT Thương mại Viễn Đông</i>	<i>(6.388.507.000)</i>	<i>(6.730.609.000)</i>
<i>Công ty Cổ Phần In Khánh Hội</i>	<i>(672.082.133)</i>	<i>(695.317.272)</i>
<i>Công ty Cổ Phần Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông</i>	<i>(425.283.533)</i>	<i>(428.779.312)</i>
Tổng cộng	50.488.890.938	49.663.980.074

Ghi chú:

(*) Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị của Trường THCS Việt Mỹ ngày 04/07/2009 về việc góp vốn thành lập Trường THCS Việt Mỹ, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 40%, tương ứng 4.000.000.000 đồng. Tính đến 30/6/2014, vốn thực góp của Công ty tại Trường THCS Việt Mỹ là 800.000.000 đồng.

(**) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305072778 của Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông chứng nhận lần đầu ngày 5/7/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 18/8/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông vào Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông là 20.000.000.000 đồng, tương ứng tỷ lệ vốn góp là 40%. Tính đến 30/6/2014, vốn thực góp của Công ty tại Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông là 5.000.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ vốn góp 10%, 30% còn lại Công ty đã chuyển quyền mua cho cổ đông khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	95.699.830.000	4.800.000.000	-	3.526.899.032	1.824.070.176	4.601.015.051	110.451.814.259
- LN trong năm trước	-	-	-	-	-	747.402.479	747.402.479
- Nộp thuế theo QĐ 4536	-	-	-	-	-	(205.518.853)	(205.518.853)
Số dư cuối năm trước	95.699.830.000	4.800.000.000	-	3.526.899.032	1.824.070.176	5.142.898.677	110.993.697.885
Số dư đầu năm nay	95.699.830.000	4.800.000.000	-	3.526.899.032	1.824.070.176	5.142.898.677	110.993.697.885
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	2.190.760.261	2.190.760.261
- Trích lập các quỹ và thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(52.318.174)	(52.318.174)
Số dư cuối kỳ này	95.699.830.000	4.800.000.000	-	3.526.899.032	1.824.070.176	7.281.340.764	113.132.139.972

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2014		31/12/2013		30/6/2014	31/12/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.741.365.194	-	448.187.218	-	1.741.365.194	448.187.218
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	54.309.011.652	(10.795.120.714)	9.011.289.000	(6.730.609.000)	43.513.890.938	2.280.680.000
- Đầu tư dài hạn khác	-	-	45.297.722.652	(4.889.422.578)	-	40.408.300.074
- Phải thu khách hàng	34.882.045.702	-	42.474.673.373	(2.107.927.444)	34.882.045.702	40.366.745.929
- Phải thu khác	4.693.500.000	(2.346.750.000)	4.693.500.000	-	2.346.750.000	4.693.500.000
- Tài sản tài chính khác	10.000.000	-	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000
TỔNG CỘNG	95.635.922.548	(13.141.870.714)	101.935.372.243	(13.727.959.022)	82.494.051.834	88.207.413.221
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	7.384.201.497	-	9.020.002.454	-	7.384.201.497	9.020.002.454
- Phải trả người bán	1.780.361.599	-	634.256.849	-	1.780.361.599	634.256.849
- Nợ phải trả tài chính khác	3.593.851.997	-	30.000.000	-	3.593.851.997	30.000.000
TỔNG CỘNG	12.758.415.093	-	9.684.259.303	-	12.758.415.093	9.684.259.303

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn khác được trình bày bằng giá trị ghi sổ trừ đi (-) các khoản trích lập dự phòng đầu tư dài hạn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có kinh doanh thương mại nhiều nhóm sản phẩm nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý không có vì đơn vị chỉ kinh doanh trong nước.

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Kinh doanh giấy thương mại	Sản xuất thiết bị phụ tùng xe máy, xe đạp	Thuê kho, mặt bằng	Đầu tư tài chính	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	24.542.179.143	12.891.310.660	1.321.549.996	-	38.755.039.799
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	24.542.179.143	12.891.310.660	1.321.549.996	-	38.755.039.799
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-	-	-	-
2. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	21.644.283	21.644.283
3. Chi phí	23.810.011.452	11.253.256.981	766.307.484	121.634.781	35.951.210.698
- Giá vốn	24.501.567.396	9.760.203.211	645.701.808	-	34.907.472.415
- Chi phí phân bổ	(699.877.444)	1.334.325.818	-	938.700.000	1.573.148.374
- Chi phí khấu hao	-	81.852.417	-	-	81.852.417
- Chi phí tài chính	8.321.500	76.875.535	120.605.676	(817.065.219)	(611.262.508)
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	732.167.691	1.638.053.679	555.242.512	(99.990.498)	2.825.473.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	96.000.000	-	-	96.000.000
6. Tài sản bộ phận	29.796.192.448	14.359.196.421	23.483.757.011	50.006.082.074	117.645.227.954
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	12.178.436.688
Tổng tài sản	-	-	-	-	129.823.664.642
8. Nợ phải trả bộ phận	-	5.703.456.088	7.789.060.385	-	13.492.516.473
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	3.199.008.197
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	16.691.524.670

Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

** Head office:*

Address: 142 Nguyen Thi Minh Khai street - Dist.3 - HCMC
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 lines) - *Fax:* (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn - *Website:* www.aisc.com.vn

In Ha Noi City

** Branch:*

Address: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building -
Pham Hung St, Cau Giay Dist - Ha Noi
Tel: (04) 3782 0045 /46 /47 - *Fax:* (04) 3782 0048
Email: aishn@hn.vnn.vn

In Da Nang City

** Branch:*

Address: 36 Ha Huy Tap St.-Thanh Khe Dist.- Da Nang City
Tel: (0511) 371 5619 - *Fax:* (0511) 371 5620
Email: aiscct@dng.vnn.vn

In Can Tho City

** Representative Office:*

Address: 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kieu Dist - Can Tho City.
Tel: (0710) 381 3004 - *Fax:* (0710) 382 8765

In Hai Phong City

** Representative Office:*

Address: 18 Hoang Van Thu St. - Hong Bang Dist - Hai Phong
Tel: (031) 3569 577 - *Fax:* (031) 3569 576